

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Văn phòng Công ty



Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.088.160.000 VND

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Phan Thị Hồng Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
Bà Lê Thị Thủy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2016
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2016

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.614.104.186	23.893.495.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.336.164.177	11.597.869.491
1. Tiền	111	5.1	15.336.164.177	11.597.869.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.418.500.795	6.911.921.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.594.287.450	6.220.463.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.726.644.190	354.977.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.009.085.931	1.345.410.013
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.569.608.223	472.195.242
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140		6.303.431.897	4.725.486.362
1. Hàng tồn kho	141	5.6	6.303.431.897	4.725.486.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556.007.317	658.218.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	556.007.317	658.218.464
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.859.242.275	69.468.760.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.418.836.924	68.788.225.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.890.194.095	68.233.813.339
- Nguyên giá	222		135.262.753.792	139.525.888.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.372.559.697)	(71.292.075.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	528.642.829	554.411.739
- Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207.790.271)	(182.021.361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.042.156.726	148.734.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	2.042.156.726	148.734.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		398.248.625	531.800.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	398.248.625	531.800.749
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.473.346.461	93.362.256.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.877.448.828	37.091.891.533
I. Nợ ngắn hạn	310		29.098.179.788	25.164.230.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.783.406.056	5.676.933.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	169.250.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.605.513.163	3.706.741.007
4. Phải trả người lao động	314		3.946.626.879	3.779.051.824
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	443.736.000	687.912.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.637.053.107	4.120.594.504
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	8.162.081.255	5.753.715.079
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.519.763.328	1.270.032.329
II. Nợ dài hạn	330		12.779.269.040	11.927.660.680
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	9.139.269.040	8.287.660.680
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.595.897.633	56.270.364.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.595.897.633	56.270.364.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.16	803.208.113	803.208.113
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.16	26.704.529.520	25.378.996.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		464.468.618	591.868.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.240.060.902	24.787.128.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.473.346.461	93.362.256.264



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.18	63.670.464.083	60.125.193.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	1.126.070.496	1.408.800.921
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		62.544.393.587	58.716.393.040
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	49.145.486.111	45.966.834.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		13.398.907.476	12.749.558.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	96.807.856	335.850.482
7. Chi phí tài chính	22	5.22	358.528.562	240.244.543
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		280.808.571	169.552.198
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	2.930.958.485	2.879.630.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	2.569.401.852	2.175.153.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.636.826.433	7.790.379.367
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.983.182.459	563.018.086
12. Chi phí khác	32	5.26	45.615.558	66.833.183
13. Lợi nhuận khác	40		2.937.566.901	496.184.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.27	10.574.393.334	8.286.564.270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2.123.270.585	1.844.975.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.27	8.451.122.749	6.441.588.662



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.574.393.334	8.286.564.270
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	5.615.220.168	3.109.871.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(797.950)	54.639.346
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.730.844.678)	(40.907.515)
- Chi phí lãi vay	06	280.808.571	169.552.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	13.738.779.445	11.579.719.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.819.423.217	8.125.325.813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.577.945.535)	565.188.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.733.701.636	5.013.651.895
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	235.763.271	499.510.874
- Tiền lãi vay đã trả	14	(280.808.571)	(157.197.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.034.953.411)	(6.870.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	271.620.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(594.269.001)	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.311.311.051	18.656.199.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.842.248.452)	(1.249.464.625)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.555.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.282.219	40.907.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.267.966.233)	(1.208.557.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.820.767.855	951.619.384
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.535.578.922)	(894.011.140)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.566.295.675)	(13.728.151.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.281.106.742)	(13.670.542.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.762.238.076	3.777.099.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.597.869.491	12.660.929.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.943.390)	63.135.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.336.164.177	16.501.164.477



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.088.160.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	36,07	10.854.050.000	36,07
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	63,93	19.234.110.000	63,93
Cộng	30.088.160.000	100	30.088.160.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 656 (31 tháng 12 năm 2015 là: 589).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Công ty gồm các đơn vị hạch toán tập trung như sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận chuyển hành khách	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	Ngoại tệ	Số cuối kỳ VND	Ngoại tệ	Số đầu năm VND
- Tiền mặt		525.084.696		564.895.314
+ VND		328.443.756		377.633.973
+ USD	8.857,70 #	196.640.940	8.348,70 #	187.261.341
- Tiền gửi ngân hàng		14.811.079.481		11.032.974.177
+ VND		8.691.286.894		7.124.940.772
+ USD	275.170,53 #	6.119.792.587	174.232,43 #	3.908.033.405
Cộng		15.336.164.177		11.597.869.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	4.041.154.786	4.210.567.971
Công ty CP Hàng không VietJet	634.931.000	400.067.650
Các khách hàng khác	1.918.201.664	1.609.827.420
Cộng	6.594.287.450	6.220.463.041
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	4.041.154.786	4.210.567.971

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM & ĐT Trang thiết bị Ánh Dương	2.729.613.450	-
- Công ty TNHH Tâm Thuận Phước	183.586.386	183.586.386
- Công ty CP TM và Khoáng sản Dương Hiếu	1.640.904.850	-
- Nhà cung cấp khác	172.539.504	171.391.529
Cộng	4.726.644.190	354.977.915

5.4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	492.599.331	-	91.847.233	-
Tạm ứng	982.350.369	-	230.818.268	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94.658.523	-	149.529.741	-
Cộng	1.569.608.223	-	472.195.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
Cộng	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng - Công ty Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Cộng	1.481.124.999	-		1.481.124.999	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.263.641.804	-	1.235.003.963	-
Công cụ, dụng cụ	2.162.929	-	3.855.478	-
Thành phẩm	421.308.051	-	145.550.933	-
Hàng hóa	3.616.319.113	-	3.341.075.988	-
Cộng	6.303.431.897	-	4.725.486.362	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	2.042.156.726	148.734.908
Cộng	2.042.156.726	148.734.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.438.322.624	8.452.491.361	104.579.539.053	1.055.535.881	139.525.888.919
Mua sắm trong kỳ	-	1.185.114.000	744.286.546	-	1.929.400.546
T/lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.438.322.624	9.637.605.361	99.131.289.926	1.055.535.881	135.262.753.792
Khấu hao					
Số đầu năm	8.088.363.644	2.538.702.748	59.918.906.568	746.102.620	71.292.075.580
Khấu hao trong kỳ	1.700.851.380	631.778.092	5.846.687.556	93.702.762	8.273.019.790
T/lý, nhượng bán	-	-	6.192.535.673	-	6.192.535.673
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.789.215.024	3.170.480.840	59.573.058.451	839.805.382	73.372.559.697
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.349.958.980	5.913.788.613	44.660.632.485	309.433.261	68.233.813.339
Số cuối kỳ	15.649.107.600	6.467.124.521	39.558.231.475	215.730.499	61.890.194.095

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 13.237.999.244 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.916.150.713 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Khấu hao			
Số đầu năm	-	182.021.361	182.021.361
Khấu hao trong kỳ	-	25.768.910	25.768.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	207.790.271	207.790.271
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	81.184.639	554.411.739
Số cuối kỳ	473.227.100	55.415.729	528.642.829

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

5.10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm PTVT, lệ phí đường bộ	441.276.569	296.631.136
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	77.408.114	311.197.658
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	37.322.634	49.509.906
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	-	879.764
Cộng	556.007.317	658.218.464
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	179.525.880	230.831.772
- Lệ phí đường bộ	218.722.745	270.968.977
- Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác	-	30.000.000
Cộng	398.248.625	531.800.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn	6.670.767.855	6.670.767.855	6.670.767.855	3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	3.048.400.479	3.048.400.479	3.048.400.479
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	6.670.767.855	6.670.767.855	6.670.767.855	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	1.491.313.400	1.491.313.400	283.271.600	1.497.272.800	2.705.314.600	2.705.314.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.491.313.400	1.491.313.400	283.271.600	1.497.272.800	2.705.314.600	2.705.314.600
Cộng	8.162.081.255	8.162.081.255	6.954.039.455	4.545.673.279	5.753.715.079	5.753.715.079
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.139.269.040	9.139.269.040	1.150.000.000	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.989.269.040	7.989.269.040	-	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	-
Cộng	9.139.269.040	9.139.269.040	1.150.000.000	298.391.640	8.287.660.680	8.287.660.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Lê Tiến Minh	305.320.000	305.320.000	-	-
- Nguyễn Thị Kim Lan	423.111.000	423.111.000	420.680.000	420.680.000
- Lê Ngọc Thịnh	699.575.700	699.575.700	690.976.948	690.976.948
- Các nhà cung cấp khác	4.355.399.356	4.355.399.356	4.565.276.203	4.565.276.203
Cộng	5.783.406.056	5.783.406.056	5.676.933.151	5.676.933.151

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	412.628.036	4.201.190.855	3.471.576.462	1.142.242.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.864.019.513	6.540.655.827	6.034.953.411	3.369.721.929
+ Văn phòng Công ty		2.123.270.585		
+ Các đơn vị trực thuộc		4.417.385.242		
- Thuế thu nhập cá nhân	430.093.458	749.858.664	1.086.403.317	93.548.805
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	3.706.741.007	11.499.705.346	10.600.933.190	4.605.513.163

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Doanh thu quảng cáo	443.736.000	687.912.000
Cộng	443.736.000	687.912.000

5.15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	224.459.055	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	701.063.754	700.855.388
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	94.529.741	224.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.617.000.557	3.195.439.116
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.489.446.169	2.356.946.169
- Phải trả tiền bán vé máy bay	345.959.200	-
- Cổ tức phải trả	78.354.148	75.097.223
- Phải trả khác	703.241.040	763.395.724
Cộng	4.637.053.107	4.120.594.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	30.088.160.000	803.208.113	24.151.988.076	55.043.356.189
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước của Văn phòng	-	-	6.441.588.662	6.441.588.662
Lãi từ các đơn vị trực thuộc	-	-	11.674.486.833	11.674.486.833
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH	-	-	850.000.000	850.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	144.000.000	144.000.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	465.380.287	465.380.287
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	22.566.120.000	22.566.120.000
Số dư tại ngày 30/6/2015	30.088.160.000	803.208.113	18.242.563.284	49.133.931.397
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	19.577.711.848	19.577.711.848
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	406.014.514	406.014.514
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	12.035.264.000	12.035.264.000
Số dư tại ngày 01/01/2016	<u>30.088.160.000</u>	<u>803.208.113</u>	<u>25.378.996.618</u>	<u>56.270.364.731</u>
Lãi trong kỳ này của Văn phòng	-	-	8.451.122.749	8.451.122.749
Lãi từ các đơn vị trực thuộc	-	-	18.429.252.450	18.429.252.450
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH	-	-	700.000.000	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	144.000.000	144.000.000
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	640.314.297	640.314.297
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	24.070.528.000	24.070.528.000
Số dư cuối kỳ này	<u>30.088.160.000</u>	<u>803.208.113</u>	<u>26.704.529.520</u>	<u>57.595.897.633</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	19.234.110.000
Cộng	30.088.160.000	30.088.160.000

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000

5.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu phổ thông	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.5. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	25.378.996.618	24.151.988.076
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này (Văn phòng)	8.451.122.749	13.033.918.791
Các khoản tăng LNST (từ Đơn vị trực thuộc)	17.788.938.153	23.788.473.751
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	640.314.297	871.394.801
Phân phối lợi nhuận	25.554.842.297	36.466.778.801
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	24.914.528.000	24.431.514.801
- Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	144.000.000	144.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	700.000.000	850.000.000
- Chia cổ tức	24.070.528.000	22.566.120.000
- Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	871.394.801
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	640.314.297	12.035.264.000
- Chia cổ tức	-	12.035.264.000
- Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	640.314.297	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	26.704.529.520	25.378.996.618

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016.

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ USD	284.028,23	182.581,13

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	8.108.876.927	8.556.267.198
Doanh thu bán thành phẩm	2.348.542.000	5.672.408.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.213.045.156	45.896.518.763
Cộng	63.670.464.083	60.125.193.961

Trong đó doanh thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hàng không Quốc Gia Việt Nam	27.875.391.781	27.306.629.586
---	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.126.070.496	1.408.606.376
Giảm giá hàng bán	-	194.545
Cộng	<u>1.126.070.496</u>	<u>1.408.800.921</u>

5.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.473.572.231	4.821.528.549
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.410.454.050	5.132.091.675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.261.459.830	36.013.214.673
Cộng	<u>49.145.486.111</u>	<u>45.966.834.897</u>

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.282.219	40.907.515
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.763.233	269.965.978
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	797.950	-
Chiết khấu thanh toán	13.964.454	24.976.989
Cộng	<u>96.807.856</u>	<u>335.850.482</u>

5.22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	280.808.571	169.552.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.719.991	16.052.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.639.346
Cộng	<u>358.528.562</u>	<u>240.244.543</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.434.090.500	1.356.519.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	207.708.466	222.257.632
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.289.159.519	1.300.853.323
Cộng	2.930.958.485	2.879.630.895

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.549.716.951	1.459.060.936
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.019.684.901	716.092.884
Cộng	2.569.401.852	2.175.153.820

5.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhập kho hàng tận dụng	-	24.585.086
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	271.620.000	537.320.000
Thu nhập khác	-	1.113.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.711.562.459	-
Cộng	2.983.182.459	563.018.086

5.26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí xuất hủy hàng	3.655.969	1.172.199
Chi phí khác	41.959.589	65.660.984
Cộng	45.615.558	66.833.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.574.393.334	8.286.564.270
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	41.959.589	99.688.489
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	41.959.589	99.688.489
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.616.352.923	8.386.252.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.123.270.585	1.844.975.608
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.123.270.585	1.844.975.608

5.28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.168.961.220	15.668.223.315
Chi phí nhân công	16.123.416.725	13.557.964.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.615.220.168	3.109.871.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.321.490	3.047.952.997
Chi phí khác bằng tiền	1.679.582.831	1.417.942.532
Cộng	44.060.502.434	36.801.954.649

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan
 Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Mối quan hệ
 Công ty mẹ

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Phải thu khách hàng	4.041.154.786	4.210.567.971

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	27.875.391.781	27.306.629.586
	Cổ tức được hưởng	8.683.240.000	8.140.537.500
	Cổ tức đã trả	8.683.240.000	4.341.620.000

Thủ lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thủ lao	144.000.000	39.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.451.163.289	927.955.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào [ngày tháng năm].



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

